



fǎ jǐng
法 警

noun · bailiff; judicial police

Example Sentences

Fǎ jǐng zài fǎ tíng shàng wéi chí zhì xù.
法警在法庭上维持秩序。

The bailiff maintains order in the courtroom.

Liǎng míng fǎ jǐng yā sòng bèi gào jìn rù fǎ tíng.
两名法警押送被告进入法庭。

Two bailiffs escorted the defendant into the courtroom.

Trace each character, then write the word on your own.

法	法	法	法	法	法	法	法	法	法	法
警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警